

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	130,61	99,21	117,08	123,23
Khai khoáng	72,25	109,24	91,72	89,51
Khai khoáng khác	72,25	109,24	91,72	89,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,45	99,07	117,91	124,96
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,85	101,50	128,12	130,40
Sản xuất đồ uống	97,62	100,00	105,13	108,90
Dệt	100,18	100,56	115,93	99,18
Sản xuất trang phục	2.058,90	86,21	28,92	62,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	360,73	87,93	95,31	137,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	137,23	105,52	102,54	101,22
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	213,51	80,00	61,91	87,19
In, sao chép bản ghi các loại	53,28	100,23	667,66	86,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49,66	101,84	53,28	76,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,94	89,53	100,10	95,49
Sản xuất kim loại	79,30	103,08	86,68	88,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	53,37	100,71	54,57	96,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.712,34	97,80	1.794,17	1.466,95
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	370,96	105,67	109,88	149,37
Sản xuất xe có động cơ	30,19	-	-	73,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65,96	98,43	90,38	76,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,80	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,19	101,11	103,70	103,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,62	96,62	137,15	111,75
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,42	83,01	92,18	102,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,69	101,45	159,80	115,38